

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Ban hành theo Quyết định số *1102*/QĐ-YDTB, ngày *20* tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

Tên chương trình Đào tạo:	Bác sĩ Y khoa
Trình độ đào tạo:	Đại học 4 năm (Hệ liên thông)
Ngành đào tạo:	Y khoa (General Medicine)
Mã ngành đào tạo:	7720101

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Y khoa là đào tạo nguồn nhân lực y tế có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đạt chuẩn đầu ra đã ban hành, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Về thái độ:

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.
- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp;
- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

Về kiến thức:

- Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng;
- Có kiến thức cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh;
- Có phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học;
- Nắm vững pháp luật và chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Về kỹ năng

- Chẩn đoán, xử lý, theo dõi và dự phòng các bệnh thường gặp và các cấp cứu thông thường;
- Định hướng chẩn đoán một số bệnh chuyên khoa;
- Chỉ định và đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường;
- Đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp, lập kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường;
- Thực hiện một số xét nghiệm đơn giản tại cộng đồng;
- Phát hiện sớm các dịch bệnh, tham gia phòng chống dịch và quản lý bệnh nhân ngoại trú toàn diện, liên tục;
- Áp dụng y học cổ truyền trong công tác phòng và chữa bệnh;
- Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;
- Tham gia nghiên cứu khoa học
- Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ và tin học để nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

2. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo

- *Khối lượng kiến thức:* 141 Tín chỉ
- *Thời gian đào tạo:* 4 năm

2.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	26
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:	
	Kiến thức cơ sở của ngành	31
	Kiến thức ngành (kể cả kiến thức chuyên ngành)	72
	Ôn và thi tốt nghiệp	12
Tổng cộng		141

2.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số Tín chỉ	Phân bổ Tín chỉ		Tự học
			LT	TH	
1.	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	90
2.	Kinh tế chính trị	2	2	0	60

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số Tín chỉ	Phân bổ Tín chỉ		Tự học
			LT	TH	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	60
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	60
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	60
6.	Ngoại ngữ I	3	3	0	90
7.	Ngoại ngữ II	3	3	0	90
8.	Xác suất thống kê y học	1	1	0	30
9.	Tin học (ĐC- UD)	2	1	1	60
10.	Lý sinh	1	1	0	30
11.	Sinh hãc- Di truyền	2	2	0	60
12.	Hóa học	1	1	0	30
13.	Tâm lý y học- Y đức	1	1	0	30
14.	Truyền thông và GDSK	1	1	0	30
Tổng		26	25	1	

2.2.2 Kiến thức cơ sở của ngành:

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số Tín chỉ	Phân bổ Tín chỉ		Tự học
			LT	TH	
1.	Giải phẫu	4	2	2	120
2.	Mô phôi	1.5	1	0.5	45
3.	Sinh lý	3	2.5	0.5	90
4.	Hoá sinh	2.5	2	0.5	75

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số Tín chỉ	Phân bổ Tín chỉ		Tự học
			LT	TH	
5.	Vi sinh	1.5	1	0.5	45
6.	Ký sinh trùng	1.5	1	0.5	45
7.	Giải phẫu bệnh	1.5	1	0.5	45
8.	Sinh lý bệnh- Miễn dịch	2.5	2	0.5	75
9.	Dược lý	2.5	2	0.5	75
10.	DD và VSATTP	1.5	1	0.5	45
11.	SKMT và SKNN	2	2	0	60
12.	Dịch tễ học- PPNCKH	2	2	0	60
13.	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	60
14.	Huyết học-Truyền máu	1.5	1	0.5	45
15.	Điều dưỡng cơ bản	1.5	1	0.5	45
Tổng		31	22.5	8.5	

2.2.3. Kiến thức ngành:

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số Tín chỉ	Phân bổ Tín chỉ		Tự học
			LT	TH	
1.	Nội cơ sở	4	1.5	2.5	120
2.	Nội bệnh lý	4	1.5	2.5	120
3.	Nội điều trị- HSCC	5	2.5	2.5	150
4.	Ngoại cơ sở	2.5	1	1.5	75
5.	Ngoại bệnh lý	3	1	2	90
6.	Ngoại điều trị- GMHS	3	1	2	90

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số Tín chỉ	Phân bổ Tín chỉ		Tự học
			LT	TH	
7.	Chấn thương I (TC BH)	2	1	1	60
8.	Chấn thương (ĐT)	2	1	1	60
9.	Phụ sản I	4	1.5	2.5	120
10.	Phụ sản II	4.5	1.5	3	135
11.	Nhi khoa I	4	1.5	2.5	120
12.	Nhi khoa II	4.5	1.5	3	135
13.	Truyền nhiễm	4	2	2	120
14.	Y học cổ truyền	4.5	2	2.5	135
15.	Lao (Tự chọn 1)	2	1	1	60
16.	Răng hàm mặt (Tự chọn 1)	2	1	1	60
17.	Tai mũi họng	2	1	1	60
18.	Mắt	2	1	1	60
19.	Da liễu (Tự chọn 2)	2	1	1	60
20.	Phục hồi chức năng (Tự chọn 2)	2	1	1	60
21.	Thần kinh	2	1	1	60
22.	Tâm thần	2	1	1	60
23.	Pháp Y	1.5	1.5	0	45
24.	Ung bướu	2	1	1	60
25.	Y học gia đình	2	1	1	60
26.	Tổ chức quản lý y tế, CT y tế quốc gia	1.5	1.5	0	45
27.	Thực tập cộng đồng	2	0	2	60
Tổng		72	31.5	40.5	

2.2.4. Tốt nghiệp:

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số Tín chỉ	Phân bổ Tín chỉ		Tự học
			LT	TH	
1.	Thực tập tốt nghiệp	2	0	2	
2.	Thi Tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế	10	5	5	
3.	Thi TN chính trị	ĐK	ĐK	ĐK	
Tổng		12			

3. KẾ HOẠCH HỌC TẬP

3.1 Phân bổ theo năm học:

NĂM THỨ I. Số tín chỉ: 28

STT	Tên môn học/học phần	Số Tín chỉ			Điểm thi/kiểm tra
		Tổng	LT	TH	
1.	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	Viết/1
2.	Lý sinh	1	1	0	Viết/1
3.	Hóa học	1	1	0	Viết/1
4.	Sinh hắc- Di truyền	2	2	0	Viết/1
5.	Giải phẫu	4	2	2	Viết/1
6.	Ngoại ngữ I	3	3	0	Test/1
7.	Xác suất thống kê y học	1	1	0	Viết/1
8.	Truyền thông và GDSK	1	1	0	Test/1
9.	Kinh tế chính trị	2	2	0	Viết/1
10.	Sinh lý	3	2.5	0.5	Viết/1
11.	Mô phôi	1.5	1	0.5	Viết/1
12.	Vi sinh	1.5	1	0.5	Viết/1
13.	Tâm lý y học- Y đức	1	1	0	Viết/1
14.	Ngoại ngữ II	3	3	0	Test/1
Tổng		28	24.5	3.5	

NĂM THỨ II. Số tín chỉ: 38

STT	Tên môn học/học phần	Số Tín chỉ			Điểm thi/kiểm tra
		Tổng	LT	TH	
15.	Hoá sinh	2.5	2	0.5	Viết/1
16.	Ký sinh trùng	1.5	1	0.5	Viết/1
17.	Giải phẫu bệnh	1.5	1	0.5	Viết/1
18.	Sinh lý bệnh- Miễn dịch	2.5	2	0.5	Viết/1
19.	Dược lý	2.5	2	0.5	Viết/1

STT	Tên môn học/học phần	Số Tín chỉ			Điểm thi/kiểm tra
		Tổng	LT	TH	
20.	Tin học (ĐC- UD)	2	1	1	Thực hành/1
21.	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	Viết/1
22.	Huyết học-Truyền máu	1.5	1	0.5	Viết/1
23.	Nội cơ sở	4	1.5	2.5	Test/2
24.	Ngoại cơ sở	2.5	1	1.5	Test/2
25.	Chấn thương I (TC BH)	2	1	1	Viết/2
26.	Phụ sản I	4	1.5	2.5	Viết/2
27.	Nhi khoa I	4	1.5	2.5	Test/2
28.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	Viết/1
29.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	Viết/1
30.	Điều dưỡng cơ bản	1.5	1	0.5	Viết/1
Cộng:		38	22.5	15.5	

NĂM THỨ III. Số tín chỉ: 37

STT	Tên môn học/học phần	Số Tín chỉ			Điểm thi/kiểm tra	
		Tổng	LT	TH		
30.	Nội bệnh lý	4	1.5	2.5	Test/2	
31.	Ngoại bệnh lý	3	1	2	Viết/2	
32.	Truyền nhiễm	4	2	2	Test/2	
33.	Y học cổ truyền	4.5	2	2.5	Test/2	
34.	Tự chọn 1	Lao	2	1	1	Test/1
		Răng hàm mặt	2	1	1	Test/1
35.	Tai mũi họng	2	1	1	Viết/1	
36.	Mắt	2	1	1	Test/1	
37.	Tự chọn 2	Da liễu	2	1	1	Test/1
		Phục hồi chức năng	2	1	1	Test/1
38.	Thần kinh	2	1	1	Test/1	
39.	Tâm thần	2	1	1	Test/1	
40.	Ung bướu	2	1	1	Viết/1	
41.	Dịch tễ học- PPNCKH	2	2	0	Test/1	
42.	Tổ chức quản lý y tế, CT y tế quốc gia	1.5	1.5	0	Test/1	
43.	SKMT và SKNN	2	2	0	Viết/1	
44.	Y học gia đình	2	1	1	Viết/1	
Cộng:		37	20.0	17.0		

NĂM THỨ IV. Số tín chỉ: 38

STT	Tên môn học/học phần	Số Tín chỉ			Điểm thi/kiểm tra
		Tổng	LT	TH	
45.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	Viết/1
46.	DD và VSATTP	1.5	1	0.5	Viết/1